PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

UNIT 2 & UNIT 3

Họ và tên: _____ Lớp: 3____ Ngày: _____

Bài 1. Vocabulary – Từ vựng



1 Fill in the missing letters.

Điền chữ cái còn thiếu vào mỗi từ.

1. h _ l l o
2. _ i
3. f i _ e
4. h _ w
5. G o o d b _ e
6. B _ e
7. n _ m e
8. _ l d
9. w h _ t
10. m _
11. y _ u r
12. y e _ r
13. b i r t h d _ y c a k e

2 Match the words with their meanings.

Nối từ tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt.

English		Vietnamese
1. hello	○	a. tên
2. fine	○	b. tạm biệt
3. name	○	c. khỏe, tốt
4. old	○	d. xin chào
5. year	○	e. già, cũ
6. birthday cake	○	f. năm, tuổi
7. Goodbye	○	g. bánh sinh nhật



Good luck!

Bài 2. Grammar – Ngữ pháp



3 Choose the correct answer.

Khoanh tròn đáp án đúng.

1. What's _____ name?
   A. your B. you C. I
2. What's his name? – ____ name's Nam.
   A. My B. His C. Her
3. What's her name? – ____ Lan.
   A. She's B. He's C. I'm
4. How old are you? – ____ 9 years old.
   A. He's B. She's C. I'm
5. How old is she? – ____ 10 years old.
   A. She's B. I'm C. He's
6. _____ is my friend, Mai.
   A. This B. These C. It
7. _____ my sister, Lucy.
   A. That's B. That C. Those
8. Is this Ben? – Yes, _____.
   A. it is B. it isn't C. he is
9. Is that Tom? – No, _____. It's Jack.
   A. it is B. it isn't C. he isn't
10. _____ is my friend, Peter.
    A. This B. Is C. Are



LIVEWORKSHEETS